

Điểm chuẩn năm 2025 của Trường ĐH Công nghệ TP Hồ Chí Minh

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Điểm chuẩn				
			Điểm thi THPT	Điểm học bạ tổ hợp 03 môn	Điểm học bạ năm lớp 12	Điểm thi ĐGNL	Điểm thi VSAT
1	Quản trị kinh doanh	7340101	15	18	18	600	225
2	Digital Marketing	7340114					
3	Marketing	7340115					
4	Kinh tế số	7310109					
5	Kinh doanh thương mại	7340121					
6	Kinh doanh quốc tế	7340120					
7	Kinh tế quốc tế	7310106					
8	Thương mại điện tử	7340122					
9	Khoa học dữ liệu	7460108					
10	Bất động sản	7340116					
11	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605					
12	Tâm lý học	7310401					
13	Quan hệ công chúng	7320108					
14	Truyền thông đa phương tiện	7320104					
15	Quản trị nhân lực	7340404					
16	Quản trị khách sạn	7810201					
17	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202					
18	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103					
19	Quản trị sự kiện	7340412					
20	Quản lý thể dục thể thao	7810301					
21	Luật kinh tế	7380107					
22	Luật thương mại quốc tế	7380109					
23	Luật	7380101					
24	Tài chính - Ngân hàng	7340201					
25	Kế toán	7340301					
26	Công nghệ tài chính	7340205					
27	Hệ thống thông tin quản lý	7340405					
28	Công nghệ thực phẩm	7540101					
29	Công nghệ sinh học	7420201					
30	Công nghệ thẩm mỹ	7420207					
31	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101					
32	Thiết kế đồ họa	7210403					
33	Công nghệ điện ảnh, truyền hình	7210302					
34	Thiết kế thời trang	7210404					
35	Thiết kế nội thất	7580108					
36	Digital Art (Nghệ thuật số)	7210408					
37	Kiến trúc	7580101					
38	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210					

39	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204					
40	Ngôn ngữ Anh	7220201					
41	Ngôn ngữ Nhật	7220209					
42	Thanh nhạc	7210205					
43	Công nghệ thông tin	7480201					
44	An toàn thông tin	7480202					
45	Khoa học máy tính	7480101					
46	Trí tuệ nhân tạo	7480107					
47	Robot và trí tuệ nhân tạo	7510209					
48	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205					
49	Công nghệ ô tô điện	7520141					
50	Kỹ thuật máy tính	7480106					
51	Kỹ thuật cơ khí	7520103					
52	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114					
53	Kỹ thuật điện	7520201					
54	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207					
55	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216					
56	Kỹ thuật xây dựng	7580201					
57	Quản lý xây dựng	7580302					
58	Thú y	7640101					
59	Dược học	7720201	19	21	21	700	275
60	Điều dưỡng	7720301	17	19	19	650	250
61	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	17	19	19	650	250